

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **850** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2020
*Explanation of the consolidated FS
of 2nd quarter of 2020*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng **7** năm 2020
Ho Chi Minh City, **July 29th** 2020

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2020 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	7,184,968,541,392	9,179,377,757,847	-1,994,409,216,455	-22%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	49,944,475,416	91,611,628,993	-41,667,153,577	-45%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	7,135,024,065,976	9,087,766,128,854	-1,952,742,062,878	-21%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	4,927,884,582,852	6,674,203,727,429	-1,746,319,144,577	-26%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,207,139,483,124	2,413,562,401,425	-206,422,918,301	-9%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	226.730.792.757	198.779.893.800	27.950.898.957	14%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	19.105.894.502	12.800.748.500	6.305.146.002	49%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	16.505.453.910	5.970.927.556	10.534.526.354	176%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	57.548.990.273	91.368.677.569	-33.819.687.296	-37%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	794.505.301.726	644.166.172.570	150.339.129.156	23%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	211.607.411.214	183.283.817.366	28.323.593.848	15%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1.466.200.658.712	1.863.460.234.358	-397.259.575.646	-21%
12. Thu nhập khác/ Other income	8.967.181.772	12.435.493.600	-3.468.311.828	-28%
13. Chi phí khác/ Other expenses	2.588.951.449	4.316.718.275	-1.727.766.826	-40%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	6.378.230.323	8.118.775.325	-1.740.545.002	-21%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1.472.578.889.035	1.871.579.009.683	-399.000.120.648	-21%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	223.471.270.627	287.202.507.070	-63.731.236.443	-22%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	33.415.883.786	54.310.769.354	-20.894.885.568	-38%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1.215.691.734.622	1.530.065.733.259	-314.373.998.637	-21%

Giải trình:

Explanation:

Tình hình kinh doanh của công ty đang lấy lại đà tăng trưởng khi thị trường trên đà hồi phục sau đại dịch COVID-19.

Company's performance has improved as the market made its gradual recovery from the Covid-19 pandemic situation.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 6 months period ended 30 June		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	12.123.717.948.827	18.517.362.525.225	-6.393.644.576.398	-35%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	79.874.282.171	92.820.389.440	-12.946.107.269	-14%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	12.043.843.666.656	18.424.542.135.785	-6.380.698.469.129	-35%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	8.483.488.629.536	13.819.747.312.156	-5.336.258.682.620	-39%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	3.560.355.037.120	4.604.794.823.629	-1.044.439.786.509	-23%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	495.775.011.957	371.038.237.486	124.736.774.471	34%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	39.184.991.629	9.026.775.201	30.158.216.428	334%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	34.545.965.865	13.830.994.903	20.714.970.962	150%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	98.467.817.737	167.054.719.793	-68.586.902.056	-41%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1.354.713.913.074	1.335.854.738.552	18.859.174.522	1%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	352.992.418.054	349.426.186.759	3.566.231.295	1%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2.407.706.544.057	3.448.580.080.396	-1.040.873.536.339	-30%
12. Thu nhập khác/ Other income	14.898.404.929	19.838.132.087	-4.939.727.158	-25%
13. Chi phí khác/ Other expenses	4.731.407.046	12.768.622.608	-8.037.215.562	-63%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	10.166.997.883	7.069.509.479	3.097.488.404	44%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	2.417.873.541.940	3.455.649.589.875	-1.037.776.047.935	-30%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	447.757.034.053	635.585.479.716	-187.828.445.663	-30%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	37.442.836.000	65.165.621	37.377.670.379	57358%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1.932.673.671.887	2.819.998.944.538	-887.325.272.651	-31%

Giải trình:

Explanation:

Tình hình kinh doanh của công ty đang lấy lại đà tăng trưởng khi thị trường trên đà hồi phục sau đại dịch COVID-19.

Company's performance has improved as the market made its gradual recovery from the Covid-19 pandemic situation.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2020.

365
NGUYỄN
AN
QUY
KHÁ
LÒN
CH

am

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CT. HĐQT/ *Chairman*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

